Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
77.12	**Khu dân cư mới thôn Khám - Cun - Kênh**	5.400				1.100				1.400			
77.13	**Điểm dân cư thôn Me, xã Ngự Thiên:**												
	Đường ĐH.61A (Từ giáp cầu Đồng đến đường ĐH.65)	12.300				2.500				3.100			
	Đường quy hoạch nội khu N1, N2, Đ1, Đ2	8.600				1.800				2.200			
	Đường rộng dưới 7m	6.200				1.300				1.600			
77.14	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
78	**XÃ LONG HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
78.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Tiên La đến ngã ba giao Quốc lộ 39 mới	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba giao Quốc lộ 39 mới đến cầu Lê cũ	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ cầu Hà đến cầu Triều Dương	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.000	700	4.800	1.700	1.200	900
78.2	**Quốc lộ 39 mới:** Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến ngã ba Quốc lộ 39	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.3	**Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39):**												
	Từ cầu Lê mới đến ngã tư Giếng Đầu	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ ngã tư Giếng Đầu đến cầu Hà	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78.4	**Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ):** Từ giáp xã Lê Quý Đôn đến Quốc lộ 39	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.5	**Đường ĐT.468:**												
	Từ cầu Thái Hà đến giáp xã Lê Quý Đôn	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp xã Lê Quý Đôn đến giáp xã Tiên La	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
78.6	**Đường DT.468A:** Đường vào đền Trần đến đường ĐT.468	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
78.7	**Đường ĐH.62A (Đường 226B cũ):** Từ giáp xã Lê Quý Đôn đến đê Nhật Tảo	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
78.8	**Đường ĐH.65 (Đường 228 cũ):**												
	Từ cầu Nại đến cầu Khuốc	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ cầu Khuốc đến giáp xã Ngự Thiên	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
78.9	**Đường ĐH.66A:** Từ cầu Hà đến đê quốc gia	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.10	**Đường ĐH.66B:** Từ Quốc lộ 39A đến đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
78.11	**Đường ĐH.67:** Từ Quốc lộ 39 đến cầu Khuốc	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
78.12	**Đường Lưu Khánh Đàm:** Từ đường Ngự Thiên (Thôn Thạch) đến giáp xã Ngự Thiên	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
78.13	**Đường Phạm Đôn Lễ:**												
	Từ đường Ngự Thiên (Cầu Đen) đến ngã ba giáp đền Tây Xuyên	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã ba giáp đền Tây Xuyên đến giáp trạm bơm Phạm Lễ	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
78.14	**Đường Trần Thừa:**												
	Từ đường Ngự Thiên đến khu dân cư thôn Lái	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp khu dân cư thôn Lái đến đường Trần Thái Tông (Giáp Công ty May Đức Giang)	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78.15	**Đường ĐH.61:** Từ ngã tư Giếng Đầu đến giáp xã Ngự Thiên	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
78.16	**Phố Lê Thái Tổ (Quốc lộ 39 cũ):** Từ ngã tư Bưu điện đến Giếng Đầu	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
78.17	**Phố Nguyễn Tông Quai:** Từ phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ) đến phố Phạm Kính Ân (Ngã ba Đặng Xá)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
78.18	**Phố Phạm Kính Ân:**												
	Từ ngã tư Bưu điện đến trạm bơm Đặng Xá	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ trạm bơm Đặng Xá đến cống ông Ry	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ cống ông Ry đến dốc Tía	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
78.19	**Phố Phùng Tá Chu:** Từ phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ) đến đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	900	700	500	2.900	1.200	800	600
78.20	**Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ):**												
	Từ cầu Lê cũ đến ngã tư Bưu điện	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ ngã tư Bưu điện đến đình Buộm	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ đình Buộm đến Dốc Văn	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
78.21	**Các đường khác:**												
	Đường vòng quanh chợ Hưng Nhân	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường từ phố Phùng Tá Chu đến Lăng vua Lê	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Đường từ cầu Tiền Phong đến ngã ba đường làng An Tảo	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
78.22	**Đường đi qua cửa Đền Trần:** Từ đường ĐT.453 đến giáp đê sông Hồng	7.600	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	1.900	900	700	600
78.23	**Đường từ giáp trụ sở ban chỉ huy quân sự đến đường ĐT.468**	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78.24	**Đường xã:**												
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Lễ (cũ)	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Đường T45 (cũ): Từ đường ĐT.453 đến giáp xã Liên Hiệp (cũ)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Đường T45 (cũ): Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Tiến Đức (cũ)	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường ĐT.453 đến ao Đình Hoàng	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
78.25	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.26	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
78.27	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
78.28	**Đường nội bộ khu dân cư tái định cư cầu Thái Hà**	3.300				800				900			
78.29	**Khu dân cư mới thôn Trung Thượng:**												
	Đường gom đường ĐT.453	11.200				2.300				2.800			
	Đường nội bộ	4.500				900				1.200			
78.30	**Khu dân cư mới thôn Chiềng - Tống Xuyên**	8.000				1.600				2.000			
78.31	**Khu dân cư mới thôn Dương Khê:**												
	Đường quy hoạch số 8	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ còn lại	3.800				800				1.000			
78.32	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nứa**	7.300				1.500				1.900			
78.33	**Khu dân cư, tái định cư Quốc lộ 39A thôn Ngừ, thôn Nứa:**												
	Đường gom Quốc lộ 39	14.000				2.800				3.500			
	Đường nội bộ	6.000				1.200				1.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78.34	**Khu dân cư mới Đặng Xá, Ân Xá**	10.000				2.000				2.500			
78.35	**Khu dân cư mới An Tảo, Đặng Xá**	10.000				2.000				2.500			
78.36	**Đường nội bộ các khu dân cư mới Thị An; Tây Xuyên**	10.500				2.100				2.700			
78.37	**Đường nội bộ khu dân cư Thị An (Trường tiểu học Phạm Kính Ân khu A)**	12.000				2.400				3.000			
78.38	**Đường nội bộ các khu dân cư mới:** Kiều Thạch (Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 39)	13.500				2.700				3.400			
78.39	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				600				800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
79	**XÃ KIẾN XƯƠNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
79.1	**Quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):**												
	Từ ngã tư đi xã Quang Trung (cũ) (Nhà ông Phang) đến trường tiểu học Quang Trung	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ giáp trường tiểu học Quang Trung đến ngã ba Hàng	13.900	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Các đoạn còn lại	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
79.2	**Đường tránh 39B phía bắc đường:** Đoạn thuộc địa phận xã Kiến Xương	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800